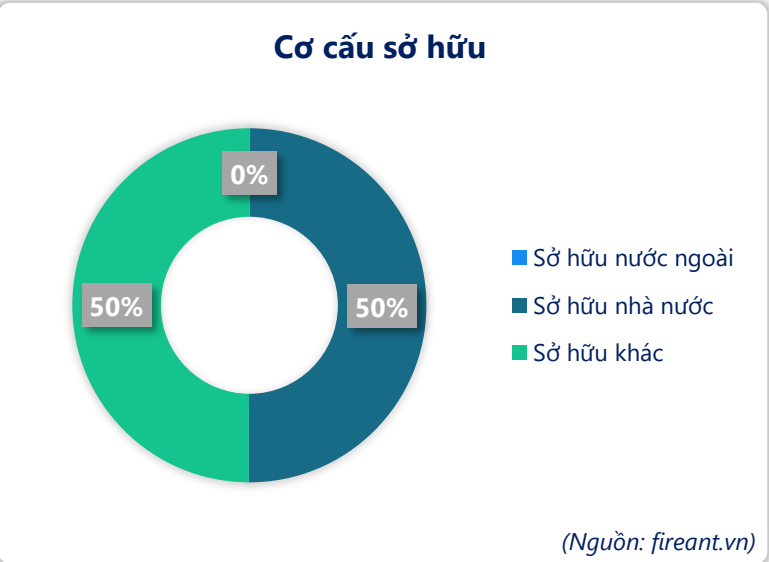
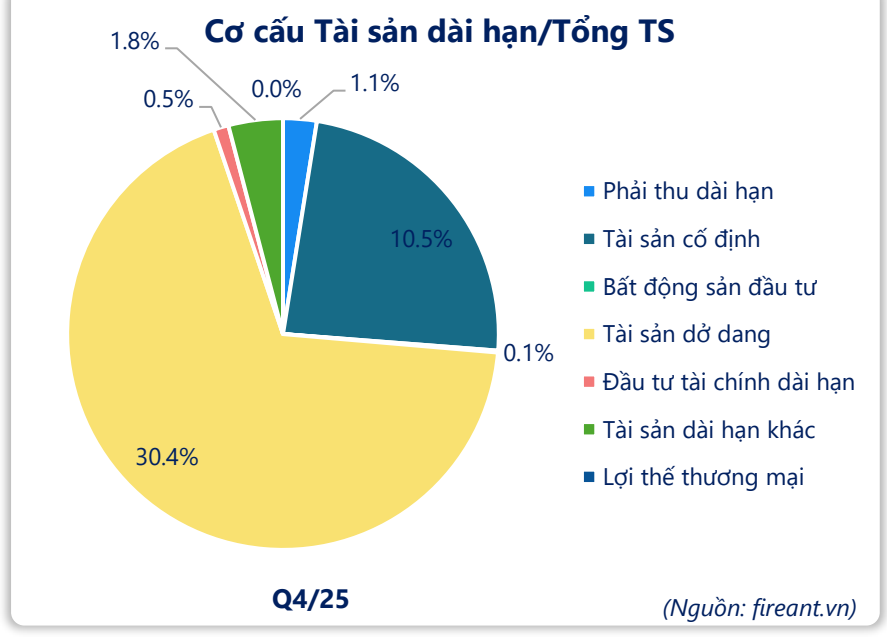
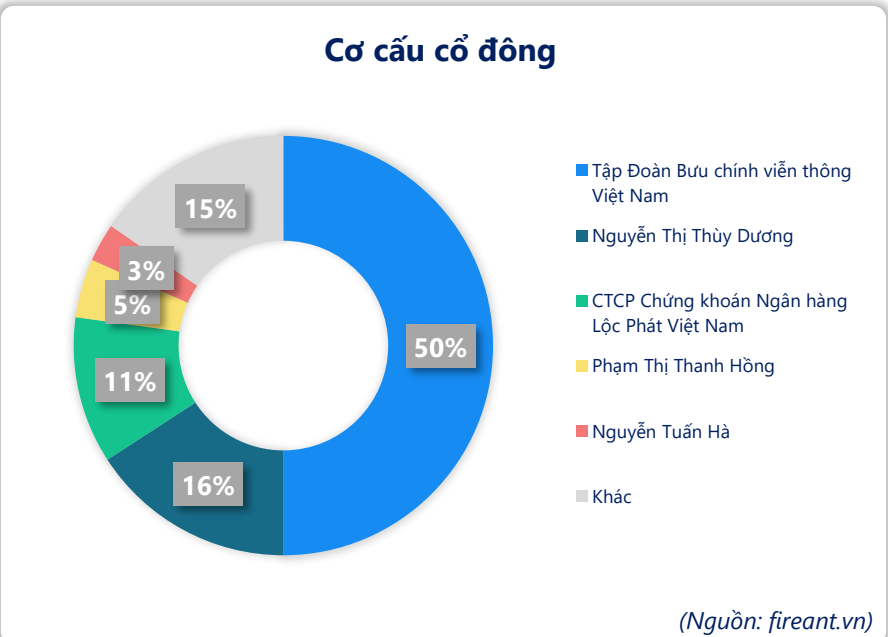
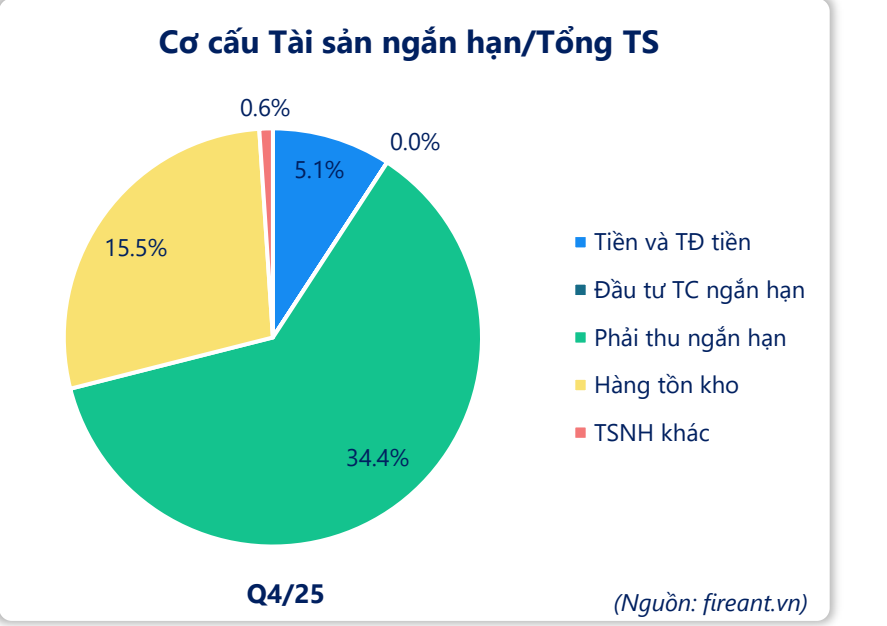
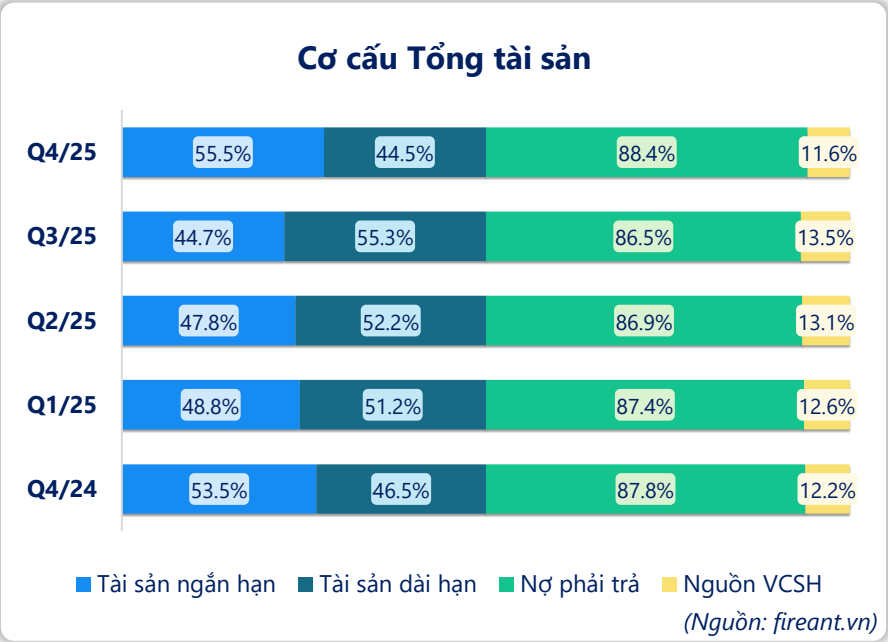


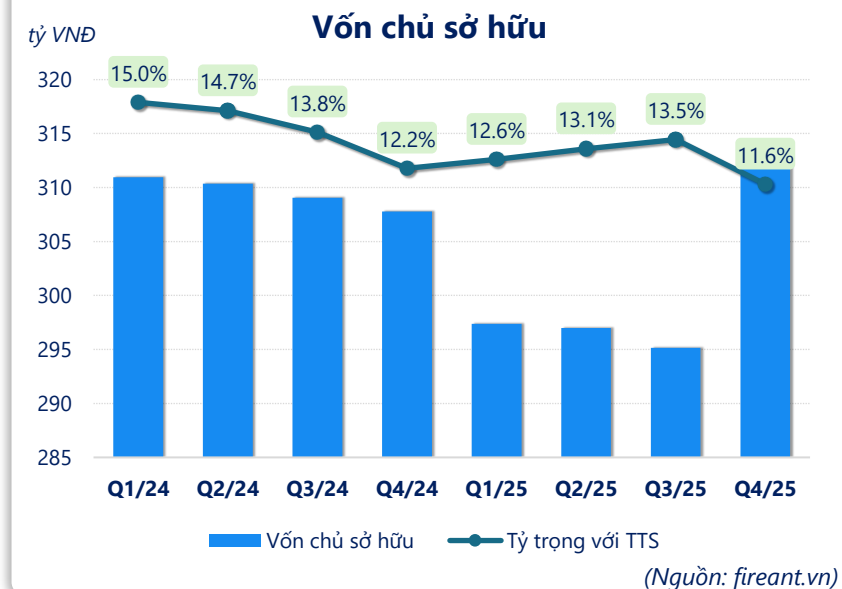
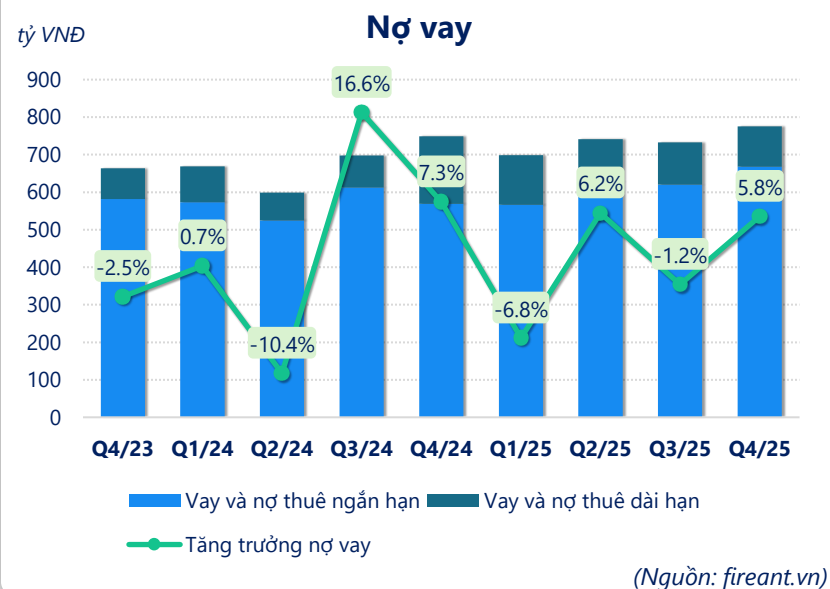
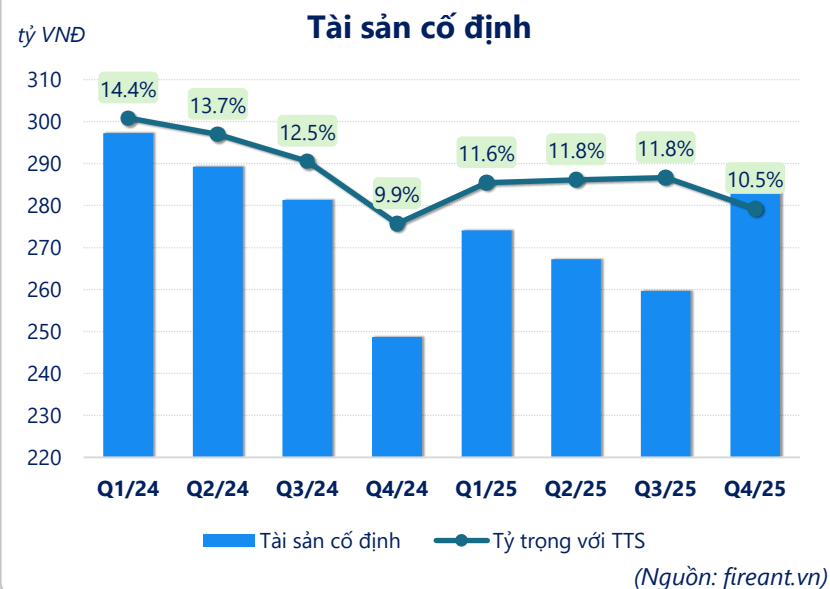
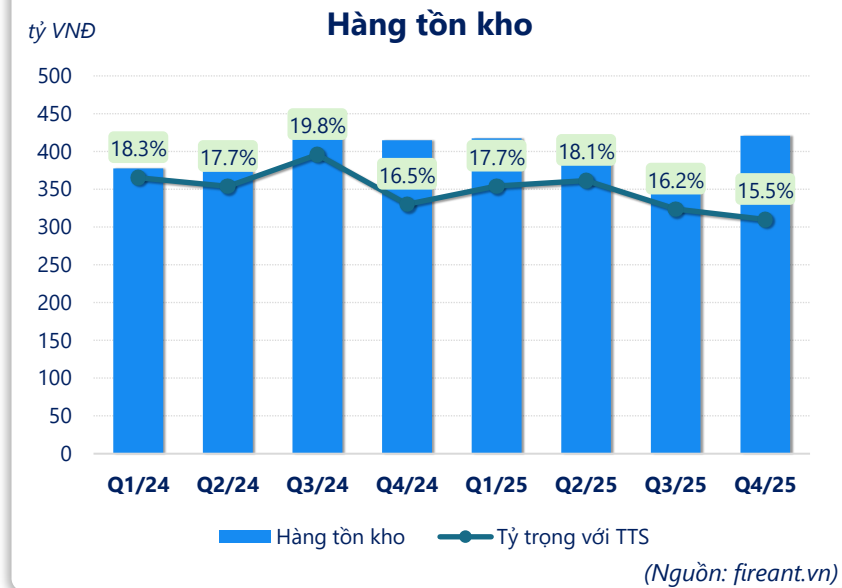
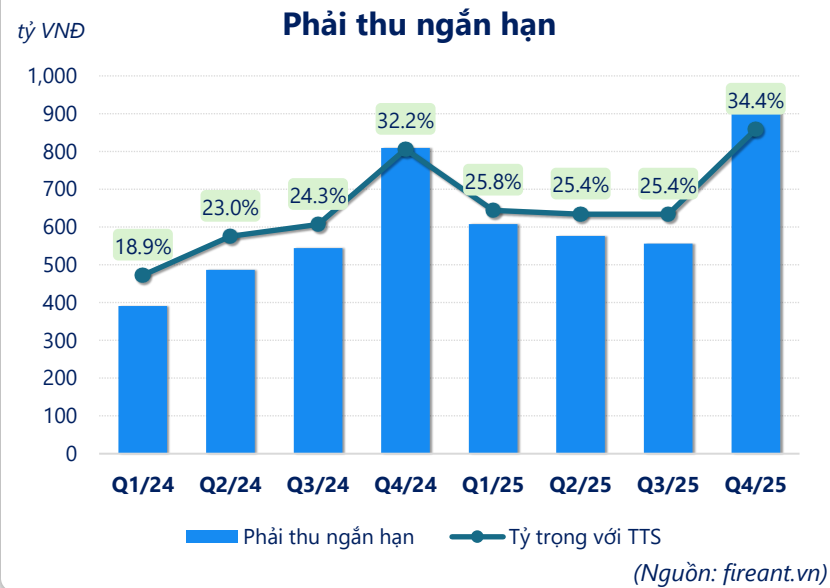
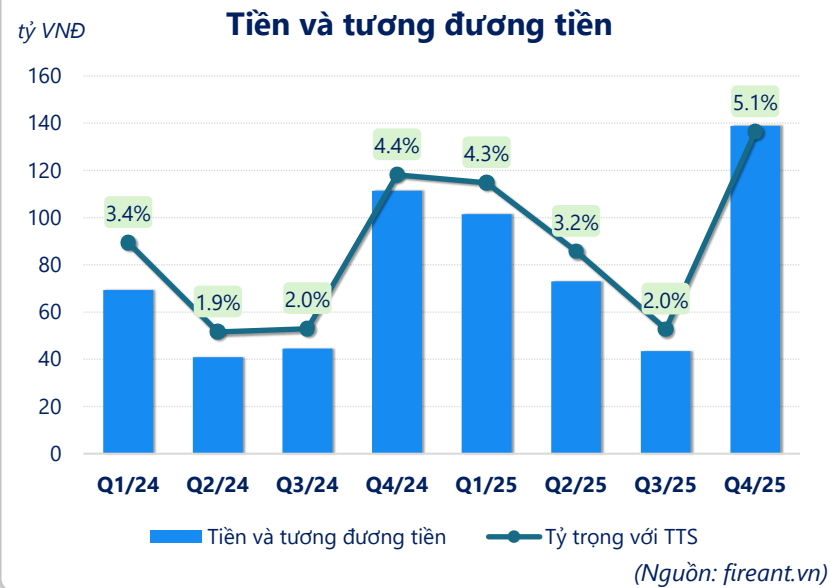
Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		21,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		25,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,520
SL cổ phiếu LH		19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,760
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		416
P/E		38.1
EPS		561

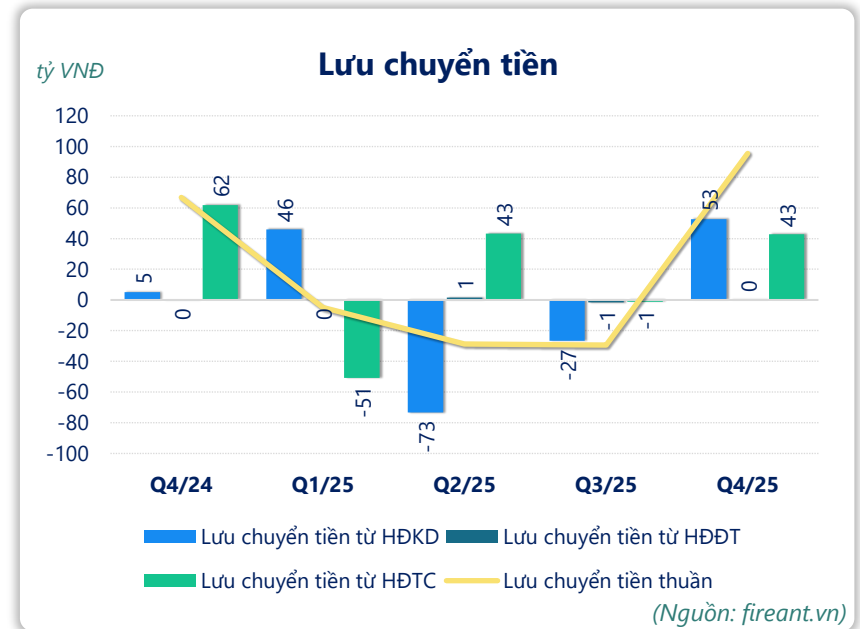
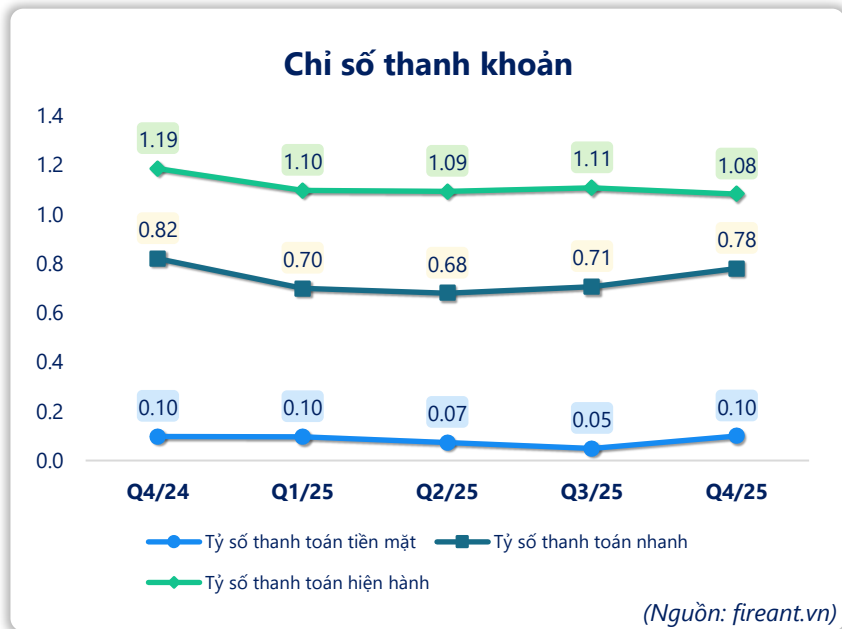
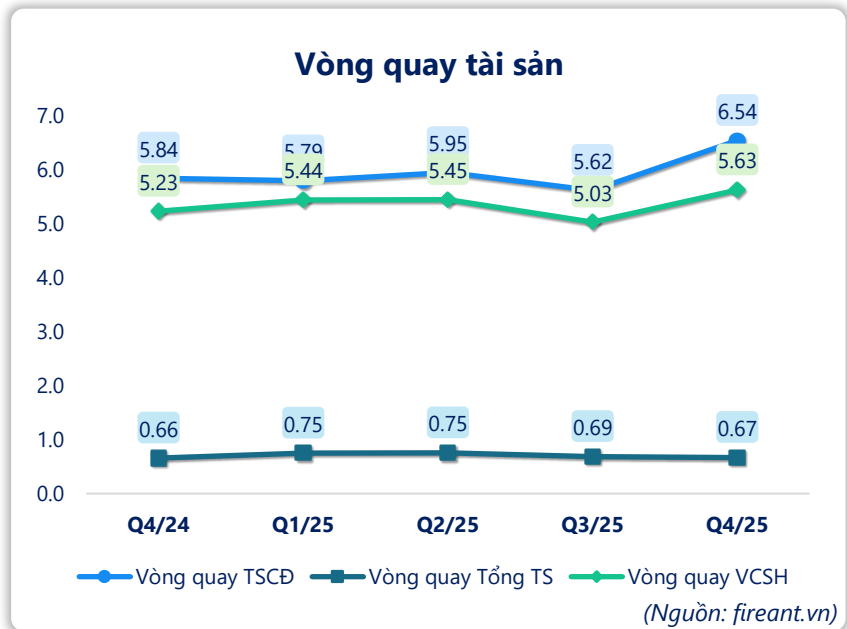
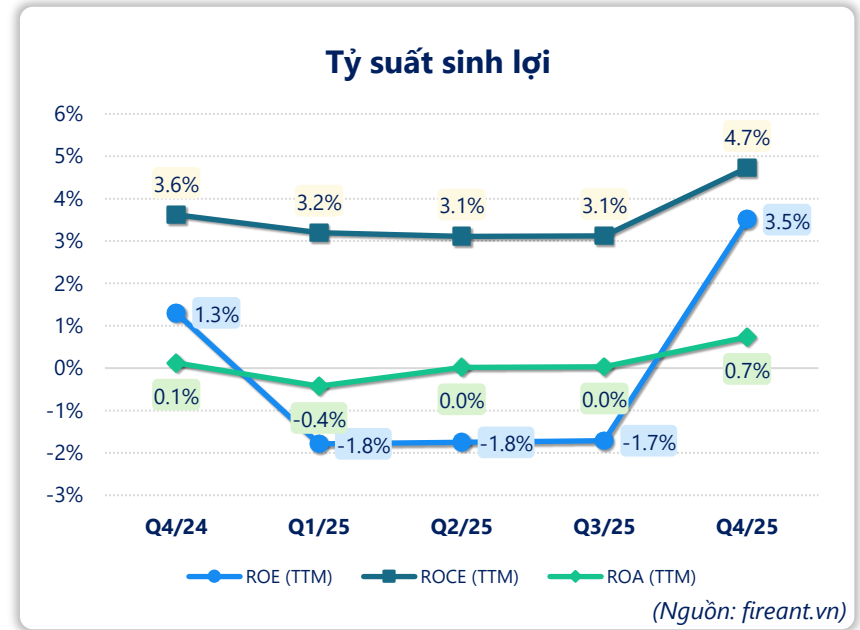
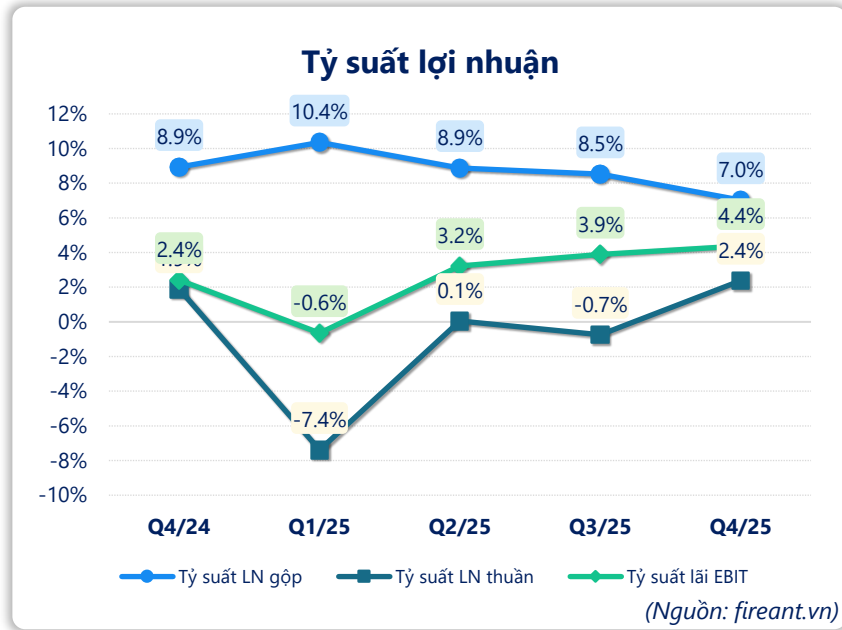
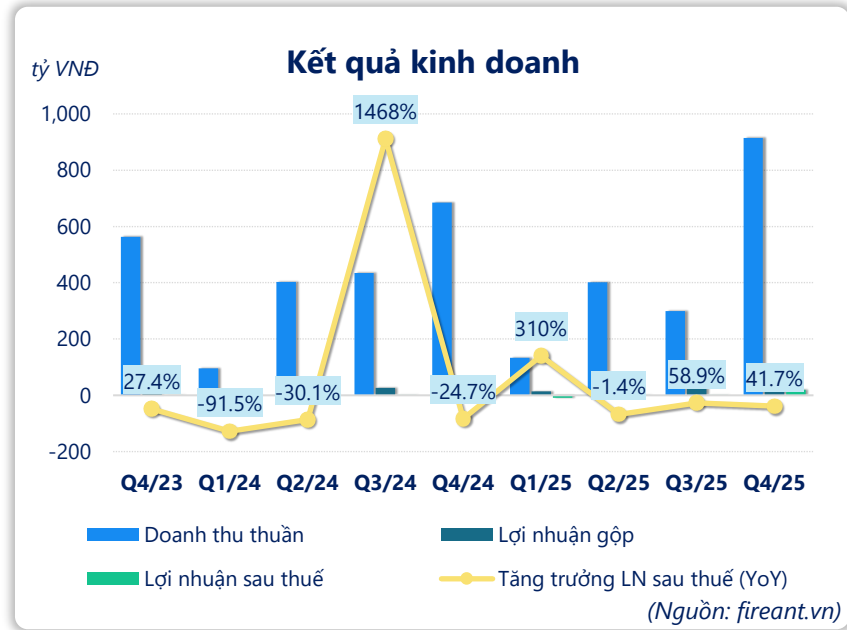
	YTD	1T	3T	6T
POT	43.5%	-16.4%	11.5%	15.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%



CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,716	2,540	6.9%
Tài sản ngắn hạn	1,509	1,371	10.0%
Tiền và tương đương tiền	139	106	30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.07	5.15	-98.6%
Phải thu ngắn hạn	933	871	7.1%
Hàng tồn kho	421	381	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.8	7.97	97.9%
Tài sản dài hạn	1,207	1,169	3.3%
Phải thu dài hạn	30.4	28.8	5.6%
Tài sản cố định	286	249	15.1%
Bất động sản đầu tư	1.69	1.85	-8.5%
Tài sản dở dang	826	824	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	49.2	51.7	-4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,402	2,233	7.5%
Nợ ngắn hạn	1,394	1,232	13.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	668	615	8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	635	562	13.1%
Nợ dài hạn	1,007	1,001	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	107	134	-19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	314	307	2.4%
Vốn chủ sở hữu	314	307	2.4%
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	685	133	402	300	915
Giá vốn hàng bán	623	119	366	274	851
Lợi nhuận gộp	61.2	13.8	35.7	25.5	64.3
Doanh thu HĐTC	0.16	0.12	0.29	0.08	0.21
Chi phí TC	8.14	8.43	12.5	10.6	13.3
Chi phí lãi vay	8.15	8.48	12.3	10.6	13.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.8	5.00	7.26	8.55	12.5
Chi phí QLDN	18.5	10.3	16.0	8.72	16.9
LN thuần từ HĐKD	12.9	-9.82	0.23	-2.23	21.8
Lợi nhuận khác	-4.53	0.48	0.40	3.27	4.91
LN trước thuế	8.40	-9.34	0.63	1.05	26.7
Lợi nhuận sau thuế	3.10	-9.40	0.35	0.77	19.2
LNST của CĐ cty mẹ	3.10	-9.40	0.35	0.77	19.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.01	46.0	-73.3	-26.7	52.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.03	-0.02	1.46	-1.48	0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	61.8	-50.8	43.1	-1.21	42.7
Tiền đầu kỳ	44.5	106	101	73.0	43.4
Lưu chuyển tiền thuần	66.8	-4.83	-28.7	-29.4	95.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.28	-0.28	0.00
Tiền cuối kỳ	111	101	73.0	43.4	139

(Nguồn: fireant.vn)